

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	4 778 200 816	4 582 047 256	64 013 498 693	59 443 850 750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	140 455 980	-47 851 422	1 023 889 675	1 296 496 029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 637 744 836	4 629 898 678	62 989 609 018	58 147 354 721
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	3 147 755 236	2 969 231 814	45 530 936 168	41 866 800 797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 489 989 600	1 660 666 864	17 458 672 850	16 280 553 924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	510 113 712	260 679 473	1 024 730 621	615 336 701
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	179 573 833	120 173 764	528 259 048	440 174 169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	515 833 677	467 638 597	4 675 088 345	4 058 669 591
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	1 292 427 552	1 331 876 365	7 492 743 263	6 657 074 177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12 268 250	1 657 611	5 787 312 815	5 739 972 688
11. Thu nhập khác	31		2 634 546	7918182	26 238 591	10 294 546
12. Chi phí khác	32		45325968	0	45 325 968	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VII.07	(42 691 422)	7918182	(19 087 377)	10294546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30 423 172)	9 575 793	5 768 225 438	5 750 267 234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.08	219 867	8 200 759	1 141 917 069	1 137 898 727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30 643 039)	1 375 034	4 626 308 369	4 612 368 507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.09			2 531	2 524
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				2 531	2 524

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ly Xuân Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65 187 762 739	59 996 705 076
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53 097 466 630)	(46 219 014 021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 611 276 095)	(5 050 578 354)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 149 938 368)	(1 172 179 871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 387 046 820	879 997 504
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 905 578 766)	(2 314 858 339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 810 549 700	6 120 071 995
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12 000 000 000)	(10 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 000 000 000	4 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417 033 039	311 233 515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3 582 966 961)	(5 688 766 485)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2 478 960 160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(2 478 960 160)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		1 227 582 739	(2 047 654 650)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2 214 497 992	4 262 152 642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		3 442 080 731	2 214 497 992

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý IV năm 2019**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36 108 475 853	29 963 747 039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.02	3 442 080 731	2 214 497 992
1. Tiền	111		3 442 080 731	2 214 497 992
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.03	12 000 000 000	8 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12 000 000 000	8 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 183 801 808	10 503 116 821
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	8 138 491 622	10 392 975 690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 532 764	150 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	580 890 000	275 158 904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(562 112 578)	(315 017 773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11 616 515 029	8 548 289 323
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	13 007 524 282	10 034 188 153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 391 009 253)	(1 485 898 830)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		866 078 285	697 842 903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	796 348 138	527 694 230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	69 730 147	170 148 673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7 152 315 989	6 597 433 909

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3 424 086 077	3 571 989 917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1 923 686 077	2 071 589 917
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 725 398 295)	(3 577 494 455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 500 400 000	1 500 400 000
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 668 879 124	2 947 601 710
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(498 637 585)	(219 914 999)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 059 350 788	77 842 282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	1 059 350 788	77 842 282
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43 260 791 842	36 561 180 948

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		8 047 153 178	5 141 115 147
I. Nợ ngắn hạn	310		7 740 352 352	4 493 640 979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1 599 554 579	1 329 826 821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42 927 688	99 258 035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	75 310 292	142 617 686
4. Phải trả người lao động	314		1 257 206 541	524 489 742
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	526 900 971	852 326 714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	3 744 070 614	701 431 375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		494 381 667	843 690 606
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		306 800 826	647 474 168
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	297 800 826	635 474 168
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	9 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		35 213 638 664	31 420 065 801
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	35 213 638 664	31 420 065 801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 322 210 794	2 090 895 376
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15 044 901 671	11 482 644 226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối	421A		11 482 644 226	10 329 008 475
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		3 562 257 445	1 153 635 751
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43 260 791 842	36 561 180 948

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Lý Xuân Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 01/12/2015 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****b. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 – 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 2

c. Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán năm 2019

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.

2. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	45.881.982	183.217.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.396.198.749	2.031.280.907
Cộng	3.442.080.731	2.214.497.992

3. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	12.000.000.000	-
Cộng	12.000.000.000	8.000.000.000

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yển Công	1.670.281.343	1.498.987.193
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.171.402.460	2.836.015.480
Sở GD và Đào tạo TT-Huế	0	318.732.123
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	1.928.179.354	1.869.625.798
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	500.000.147	1.117.347.099
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.868.628.318	2.752.267.997
Cộng	8.138.491.622	10.392.975.690

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	1.171.402.460	2.836.015.480
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	214.763.219	171.543.204
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	730.436.741	789.978.271
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	0	59.591.540
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	10.971.970	50.705.010
Công ty CP Phát hành Sách GD	134.100.080	0
Cộng	2.261.674.470	3.930.149.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	464.400.000	145.758.904
Cổ tức STC theo Thông báo	38.090.000	-
Tạm ứng CBCNV	78.400.000	129.400.000
Cộng	580.890.000	275.158.904

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm	58.447.634	30.049.146
Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm	148.150.105	-
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	70.546.212	-
Cộng	562.112.578	315.017.773

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.745.584.292		3.338.367.414	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	922.499.032		920.145.082	
Thành phẩm	6.339.440.958	1.391.009.253	5.769.295.230	1.485.898.830
Hàng hóa	0		6.380.427	
Cộng	13.007.524.282	1.391.009.253	10.034.188.153	1.485.898.830

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	26.903.030	23.387.879
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	660.991.674	502.390.351
Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí quản lý xuất bản	108.453.434	1.916.000
Cộng	796.348.138	527.694.230
b. Dài hạn		
Chi phí tổ chức bản thảo	1.059.350.788	77.842.282
Cộng	1.059.350.788	77.842.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm 2019	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Khấu hao				
Số đầu năm 2019	1.626.006.202	1.853.397.344	98.090.909	3.577.494.455
Khấu hao trong kỳ	147.903.840	-	-	147.903.840
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.773.910.042	1.853.397.344	98.090.909	3.725.398.295
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.071.589.917	-	-	2.071.589.917
Số dư tại 31/12/2019	1.923.686.077	-	-	1.923.686.077

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.951.488.253 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019					01/01/2019			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP Bản đồ & TA GD (ECI) (i)	Đang h/động	0,55%	10.294	118.937.709		185.292.000	118.937.709		192.497.800
- Cty CP Sách TBTH TP HCM (STC) (i)	Đang h/động	0,52%	29.300	456.275.000	95.885.000	360.390.000	456.275.000		503.960.000
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (ii)	Đang h/động	7,5%	33.750	242.304.000			242.304.000		
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (ii)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000			350.000.000		
- Cty CP Đầu tư XB-TB GD VN (ii)	Đang h/động	2%	200.000	2.000.000.000	402.752.585		2.000.000.000	219.914.999	
Cộng				3.167.516.709	498.637.585		3.167.516.709	219.914.999	

- (i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá tham chiếu đóng cửa Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 31/12/2019.
- (ii) Các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này cho nên công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Trừ Công ty CP Đầu tư xuất bản – TBGD Việt Nam, các Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	662.723.160	502.804.500
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	521.747.500	194.326.622
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	148.900.412	375.550.000
Phải trả cho các đối tượng khác	266.183.507	257.145.699
Cộng	1.599.554.579	1.329.826.821
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	297.800.826	635.474.168
Cộng	297.800.826	635.474.168

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP In – PH Sách & TBTH Quảng Nam	1.559.000	-
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	521.747.500	194.326.622
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	446.701.238	1.011.024.168
Cộng	970.007.738	1.205.350.790

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)		100.002.225	164.815.368	238.062.472		26.755.121
Thuế TNCN	108.439.825	-	224.639.529	95.074.348	-	21.125.356
Thuế GTGT	-	42.615.461	72.409.361	87.595.007	-	27.429.815
Thuế TNDN	61.708.848	0	1.141.917.069	1.149.938.368	69.730.147	0
Thuế nhà đất	-	-	1.035.276	1.035.276	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	170.148.673	142.617.686	1.607.816.603	1.574.705.471	69.730.147	75.310.292

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bản thảo	526.900.971	852.326.714
Cộng	526.900.971	852.326.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.006.890	3.361.388
Chi phí tổ chức bán thảo	3.627.874.570	570.761.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.189.154	127.308.987
Cộng	3.744.070.614	701.431.375
b. Dài hạn		
Tiền ký cược của các Nhà sách	9.000.000	12.000.000
Cộng	9.000.000	12.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2018	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.276.951	10.329.008.475
Tăng trong kỳ			230.618.425	4.612.368.507
Giảm trong kỳ				3.458.732.756
Số dư tại 31/12/2018	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	11.482.644.226

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	11.482.644.226
Tăng trong kỳ			231.315.418	4.626.308.369
Giảm trong kỳ				1.064.050.924
Số dư tại 31/12/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.322.210.794	15.044.901.671

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
Cộng	14.986.800.000	14.986.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.482.644.226	10.329.008.475
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	4.626.308.369	4.612.530.138
Phân phối lợi nhuận	1.064.050.924	3.458.732.756
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.064.050.924	3.458.732.756
- <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i>	231.315.418	230.618.425
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)</i>	231.315.418	230.618.425
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)</i>	601.420.088	599.607.906
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông (16%)</i>		2.397.888.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.044.901.671	11.482.644.226

Công ty tạm phân phối lợi nhuận 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-DAEBCO ngày 20 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	5.081.796.731	4.575.916.221
+ Doanh thu sách bổ trợ	5.298.023.574	3.396.469.174
+ Doanh thu sách tham khảo	50.287.307.616	48.583.846.355
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.346.370.772	2.870.421.857
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	-	17.197.143
Cộng	64.013.498.693	59.443.850.750

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2017 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	958.018.895	817.821.545
+ Hàng bán bị trả lại	65.870.780	478.674.484
Cộng	1.023.889.675	1.296.496.029

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2017 VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	4.783.484.689	3.958.384.007
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.406.045.213	2.729.819.619
+ Giá vốn sách tham khảo	32.935.122.438	31.345.826.354
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.975.700.580	2.553.733.582
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	-	16.904.510
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.525.472.825	1.297.676.630
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94.889.577)	(35.543.905)
Cộng	45.530.936.168	41.866.800.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573.672.535	265.023.696
Chiết khấu thanh toán nhanh	250.966.486	188.311.405
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.091.600	162.001.600
Cộng	1.024.730.621	615.336.701

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán nhanh	249.536.462	249.893.716
Dự phòng tổn thất vốn đầu tư dài hạn	278.722.586	190.280.453
Cộng	528.259.048	440.174.169

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	2.978.166.872	2.722.224.149
Khấu hao TSCĐ	147.903.840	147.903.840
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	215.563.652	252.003.773
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.394.589.253	1.186.835.788
Các chi phí khác	2.509.424.841	2.348.106.627
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	247.094.805	30.049.146
Cộng	7.492.743.263	6.657.074.177
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	2.855.271.592	2.527.617.583
Khấu hao TSCĐ	-	556.975
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	888.390.544	844.456.265
Chi phí thuê kho	381.818.180	381.818.180
Tuyên truyền, quảng cáo	549.608.029	304.220.588
Cộng	4.675.088.345	4.058.669.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	26.238.591	10.294.546
Cộng	26.238.591	10.294.546

8. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	45.325.968	0
Cộng	45.325.968	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.768.225.438	5.750.267.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(58.640.095)	(60.773.600)
+ Điều chỉnh tăng (Thu lao HĐQT không tham gia điều hành)	98.439.000	101.228.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	43.012.505	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	200.091.600	162.001.600
Tổng thu nhập chịu thuế	5.709.585.343	5.689.493.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.141.917.069	1.137.898.727

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.626.308.369	4.612.368.507
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	832.735.506	830.226.331
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.793.572.863	3.782.142.176
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.531	2.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.895.374.673	7.620.659.891
Chi phí nhân công	5.833.438.464	5.250.003.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.903.840	148.460.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.015.839.500	16.044.718.394
Chi phí khác bằng tiền	1.199.751.038	1.101.357.879
Cộng	35.092.307.515	30.165.200.341

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.442.080.731	-	3.442.080.731
Phải thu khách hàng	7.576.379.044	-	7.576.379.044
Đầu tư tài chính	12.000.000.000	2.668.879.124	14.668.879.124
Phải thu khác	502.490.000	-	502.490.000
	23.520.949.775	2.668.879.124	26.189.828.899

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.497.992	-	2.214.497.992
Phải thu khách hàng	10.077.957.917	-	10.077.957.917
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.947.601.710	10.947.601.710
Phải thu khác	145.758.904	-	142.758.904
	20.438.214.813	2.947.601.710	23.385.816.523

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.599.554.579	297.800.826	1.897.355.405
Chi phí phải trả	526.900.971	-	526.900.971
Phải trả khác	3.739.063.724	9.000.000	3.748.063.724
	5.865.519.274	306.800.826	6.172.320.100

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.329.826.821	635.474.168	1.965.300.989
Chi phí phải trả	852.326.714	-	852.326.714
Phải trả khác	698.069.987	12.000.000	710.069.987
	2.880.223.522	647.474.168	3.527.697.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	0	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	3.024.685.850	3.577.611.740
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	12.384.841.620	11.670.577.750
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	5.794.012.870	3.979.837.566
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	99.750.760	563.652.786
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	168.367.760	48.273.780
Công ty CP Phát hành Sách GD	Cung ứng sách	714.375.430	560.213.850
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	142.248.612	137.004.244
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	352.516.320	227.926.360
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	98.081.280	112.317.840
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	2.180.258.530	2.020.129.465
Mua hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLB,thuê kho	2.516.835.449	2.239.326.622
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	405.664.278	207.196.785
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	1.997.948.877	2.195.493.492
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	7.548.161.058	7.891.887.463
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	3.078.500.000	2.562.169.600
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	2.175.355.800	2.280.806.110
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	4.968.256.560	5.691.085.520
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách Vnen	44.781.000	305.195.236
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	3.179.750.501	1.719.903.121
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Sách CNGD	5.593.517.660	5.225.222.155
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa	760.603.037	717.426.588

c. Các giao dịch khác

		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	Thù lao	188.709.0000	185.742.0000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.183.130.000	1.332.381.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

13. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

14. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Ly Xuân Hoàn